



CỤC THUẾ TP. HỒ CHÍ MINH

**HƯỚNG DẪN
QUYẾT TOÁN THUẾ NĂM 2017
VÀ CHÍNH SÁCH THUẾ MỚI
NĂM 2018**

THÁNG 02/2018



**MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(*Từ trang 18 đến trang 29*)**

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ GTGT

- 1- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT
- 2- Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính để cải cách đơn giản các thủ tục về thuế
- 3- Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số các quy định về thuế
- 4- Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và Luật Quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ
- 5- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ

3

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ GTGT

- 6- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT
- 7- Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/09/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014) và bãi bỏ Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính

4

I/ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT

1- Thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng đường thủy

Căn cứ văn bản số 4726/TCT-CS ngày 13/10/2017 của Tổng Cục Thuế về thuế GTGT thì:

Chỉ có hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện) theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông mới thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do đó hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng đường thủy hiện hành phải áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

5

I/ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT

2- Đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại:

- Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT;
- Điểm 1 [văn bản số 12848/BTC-CS](#) ngày 15/09/2015;
- Điểm 1 [văn bản số 1677/BTC-TCT](#) ngày 29/01/2016;
- Điểm 1, 2 [văn bản số 16659/BTC-CST](#) ngày 22/11/2016;
- [Văn bản số 10708/BTC-TCT](#) ngày 03/08/2016

của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế GTGT đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

I/ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT

2- Đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Căn cứ văn bản số 3233/BTC-CST ngày 13/03/2017 của Bộ Tài Chính về thuế GTGT thì máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất nông nghiệp bao gồm:

Các loại máy móc thiết bị: Máy ép củi trấu; dây chuyền, thiết bị đồng bộ sản xuất bột cá; máy sàng nông sản dùng trong công nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi (máy sàng rung phân loại viên cám thành phẩm, bao gồm lưới sàn để lọc bụi và cám kích cỡ lớn hơn tiêu chuẩn và bộ rung để lọc thành phẩm) là máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

I/ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT

2- Đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Vật tư cung cấp và thi công nhà màng không là máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất nông nghiệp nên phải áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Lưu ý: Theo văn bản số 15155/BTC-CST ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính thì **hệ thống nhà kính đồng bộ nhập khẩu** được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xác định là thiết bị chuyên dùng cho sản xuất nông nghiệp thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

I/ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GTGT

2- Đối với máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp

b) Căn cứ văn bản số 13305/BTC-CST ngày 04/10/2017 của Bộ Tài chính về thuế GTGT đối với máy bóc vỏ hạt sen:

Trường hợp Công ty nhập khẩu máy bóc vỏ hạt sen (sử dụng để bóc lớp vỏ của hạt sen) thì được xác định là máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

9

II/ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHẢI TÍNH VÀ KÊ KHAI NỘP THUẾ GTGT

Thuế GTGT đối với sản phẩm ghẹ thịt, sản phẩm cá ngừ

Căn cứ văn bản số 339/TCT-CS ngày 25/01/2017 của Tổng Cục Thuế về thuế GTGT thì:

Quy trình sản phẩm ghẹ thịt: ghẹ nguyên liệu đem luộc, gỡ thịt rồi ướp lạnh đem bán

Quy trình sản phẩm cá ngừ: cá nguyên liệu đem hấp chín (nhiệt độ từ 87 độ C đến 92 độ C thời gian hấp từ 45 phút đến 65 phút), tách lấy thịt rồi đem cấp đông (nhiệt độ < 40 độ C), đóng gói, bảo quản rồi đem xuất bán.

10

II/ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHẢI TÍNH VÀ KÊ KHAI NỘP THUẾ GTGT

Thuế GTGT đối với sản phẩm ghẹ thịt, sản phẩm cá ngừ

Các sản phẩm ghẹ thịt, sản phẩm cá ngừ được thực hiện theo quy trình nêu trên thì khi doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán các sản phẩm nêu trên cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại thì không phải tính kê khai nộp thuế GTGT.

11

III/ THUẾ SUẤT 0%

1- Thuế GTGT của các hoạt động liên quan đến vận tải quốc tế

Căn cứ văn bản số 3164/TCT-CS ngày 17/07/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT của các hoạt động liên quan đến vận tải quốc tế

Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ kiểm tra, khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện, thiết bị liên lạc vô tuyến hàng hải và các thiết bị hỗ trợ hàng hải cho tàu biển quốc tế; cung cấp và thay thế các linh kiện, phụ tùng phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị của tàu biển cho các hãng tàu biển quốc tế thì để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ xuất khẩu, Công ty phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

III/ THUẾ SUẤT 0%

2- Thuế GTGT đối với các khoản phụ thu theo cước vận chuyển quốc tế

Căn cứ văn bản số 2083/TCT-CS ngày 19/05/2017 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT

Trường hợp DN kinh doanh dịch vụ mua bán cước vận tải quốc tế thu gom hàng lẻ từ các doanh nghiệp XNK, là đơn vị trực tiếp đặt chỗ thuê tàu vận chuyển hàng hóa cho các DN trực tiếp XNK; đứng tên trên vận đơn đường biển và trực tiếp thanh toán cước vận tải, phụ thu theo cước cho hãng tàu (bao gồm 11 khoản phụ thu được coi là giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển như liệt kê tại công văn số 6142/BTC-CST ngày 9/5/2016 của Bộ Tài chính) thì được xác định như doanh thu từ vận tải quốc tế và áp dụng TS thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

IV/ THUẾ SUẤT 5%, 10%

Đối với hoạt động gia công, sơ chế thủy, hải sản

Căn cứ văn bản số 5081/TCT-CS ngày 30/10/2017 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế GTGT

Hoạt động nhận ghe nguyên liệu đem luộc, gỡ thịt, ướp lạnh thì đây là hoạt động dịch vụ sơ chế thủy, hải sản, doanh thu dịch vụ thu được thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo thuế suất là 5%

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

1- Khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong trường hợp mua hàng hóa dịch vụ trả chậm.

Căn cứ văn bản số 1634/TCT-CS ngày 25/04/2017, văn bản số 1637/TCT-CS ngày 25/04/2017 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế

Kể từ ngày 15/11/2014 khi Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 có hiệu lực thi hành thì trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

1- Khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong trường hợp mua hàng hóa dịch vụ trả chậm.

Đến thời hạn thanh toán ghi trong hợp đồng cơ sở kinh doanh vẫn chưa thanh toán cho khách hàng nên chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì cơ sở kinh doanh chưa phải điều chỉnh giảm số thuế GTGT đã kê khai khấu trừ.

Khi thanh toán thực tế, nếu cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng (thanh toán bằng tiền mặt hoặc các hình thức không được xác định là thanh toán qua ngân hàng) thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế GTGT đã được khấu trừ tương ứng với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt.

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

2- Hạch toán chi phí đối với khoản thuế GTGT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ

Căn cứ văn bản số 5475/TCT-DNL ngày 28/11/2017 của Tổng cục Thuế về việc hạch toán chi phí đối với khoản thuế GTGT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ nhưng không khấu trừ của doanh nghiệp

Trường hợp người nộp thuế có số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ đủ điều kiện khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó. Không có quy định doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ nhưng không kê khai khấu trừ.

17

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

3- Ủy quyền thanh toán bằng thẻ tín dụng của cá nhân

Căn cứ văn bản số 3977/TCT-DNL ngày 05/09/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế đối với các khoản thanh toán không dùng tiền mặt

Trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân là người lao động của Doanh nghiệp sử dụng thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng mang tên cá nhân để thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ cho người bán sau đó về thanh toán lại với Doanh nghiệp nếu có đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp gồm:

18

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

3- Ủy quyền thanh toán bằng thẻ tín dụng của cá nhân

- Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mang tên Doanh nghiệp;
- Hồ sơ liên quan đến việc ủy quyền của doanh nghiệp cho cá nhân thanh toán với người bán và thanh toán lại với Doanh nghiệp;
- Chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của Doanh nghiệp cho cá nhân;
- Chứng từ chuyển tiền từ thẻ của cá nhân cho người bán thì Doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

19

V/ KHẤU TRỪ THUẾ GTGT

4- Chi nhánh sử dụng tài khoản ngân hàng của trụ sở chính thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ, thuế GTGT đầu vào vẫn được khấu trừ

Căn cứ văn bản số 1224/TCT-CS ngày 31/03/2017 của Tổng cục Thuế về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Trường hợp chi nhánh doanh nghiệp sử dụng tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp để giao dịch mua bán với khách hàng theo quy định của pháp luật về ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán, chi nhánh có thông báo đầy đủ tới khách hàng và trong Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng mua bán có quy định cụ thể về điều kiện thanh toán ủy quyền này thì Bên mua được khấu trừ thuế GTGT đầu vào nếu đảm bảo nguyên tắc và thỏa mãn điều kiện theo quy định.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

1- Ngày 19/09/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 93/2017/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính) như sau:

21

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

a) Bỏ hướng dẫn nộp Mẫu 06/GTGT để đăng ký áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với CSKD mới thành lập và CSKD đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT dưới một tỷ đồng. Theo đó, từ ngày 05/11/2017, nếu các doanh nghiệp có doanh thu tính thuế GTGT dưới 1 tỷ đồng/năm thì không phải nộp Thông báo phương pháp tính thuế GTGT (mẫu 06/GTGT) ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Trước: CSKD mới thành lập và CSKD đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT dưới một tỷ đồng phải gửi Mẫu 06/GTGT đến cơ quan thuế để đăng ký áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trường hợp không gửi Mẫu 06/GTGT đến cơ quan thuế thì kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

b) Bổ hướng dẫn nộp Mẫu 06/GTGT khi chuyển đổi phương pháp tính thuế GTGT.

Trước: Khi chuyển đổi áp dụng các phương pháp tính thuế GTGT (từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp khấu trừ và ngược lại) thì CSKD phải nộp Mẫu 06/GTGT đến cơ quan thuế.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

c) Bổ sung hướng dẫn Phương pháp tính thuế GTGT của CSKD xác định theo Hồ sơ khai thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 119/2014/TTBTC ngày 25/8/2014 và Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính).

Như vậy, kể từ ngày Thông tư số 93/2017/TT-BTC có hiệu lực: Việc xác định phương pháp tính thuế GTGT căn cứ theo Hồ sơ khai thuế GTGT do CSKD gửi đến cơ quan thuế, cụ thể:

- Nếu CSKD đăng ký áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì gửi Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT đến cơ quan thuế.
- Nếu CSKD đăng ký áp dụng phương pháp trực tiếp thì gửi Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 04/GTGT đến cơ quan thuế.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

2- Ngày 02/02/2018, Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh có văn bản số 1105/CT-KTT về việc phương pháp tính thuế GTGT như sau:

a) Về phương pháp tính thuế GTGT

Về nguyên tắc, thời gian ổn định phương pháp tính thuế GTGT là 2 năm liên tục. Do đó các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2017, nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu hoặc phương pháp khấu trừ thuế là 2 năm (2016 và năm 2017), và các doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2017, đến ngày 01/01/2018 doanh nghiệp thuộc diện tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT theo quy định thì không phải lập Thông báo về việc áp dụng phương pháp tính thuế GTGT (mẫu 06/GTGT) gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

2- Ngày 02/02/2018, Cục Thuế TP ban hành văn bản số 1105/CT-KTT về việc phương pháp tính thuế GTGT như sau:

Việc xác định phương pháp tính thuế GTGT căn cứ theo Hồ sơ khai thuế GTGT do doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế, cụ thể:

- Nếu doanh nghiệp đăng ký áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì gửi Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT đến cơ quan thuế.

- Nếu doanh nghiệp đăng ký áp dụng phương pháp trực tiếp thì gửi Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 04/GTGT đến cơ quan thuế.

Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động nhưng năm 2017 là năm đầu áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT hoặc phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp trên doanh thu thì năm 2018, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện theo phương pháp tính thuế GTGT như năm 2017.

VI/ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT

2- Ngày 02/02/2018, Cục Thuế TP ban hành văn bản số 1105/CT-KTT về việc phương pháp tính thuế GTGT như sau:

b) Về việc sử dụng hóa đơn đặt in/tự in

Các Phòng Kiểm tra thuộc Cục thuế và các Chi cục Thuế xem xét tiếp nhận Đơn đề nghị sử dụng hóa đơn đặt in/tự in (mẫu 3.14) và kiểm tra điều kiện theo hướng dẫn tại điểm 1 công văn này, phát hành thông báo trả lời về việc NNT đủ điều kiện sử dụng hóa đơn tự in/ đặt in (mẫu 3.15) theo quy định và chuyển bộ phận Quản lý Ấn chỉ để làm căn cứ tiếp nhận thông báo phát hành hóa đơn của NNT. Đồng thời chuyển thông báo (mẫu 3.15) đến bộ phận Kế khai và Kế toán thuế để cập nhật lại phương pháp tính thuế và nghĩa vụ kê khai thuế cho NNT .



MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Từ trang 30 đến trang 37)

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ TNDN

- 1- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ hướng dẫn và thi hành Luật thuế TNDN;
- 2- Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính để cải cách đơn giản các thủ tục về thuế;
- 3- Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số các quy định về thuế;
- 4- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về thuế;

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ TNDN

- 5- Thông tư số 21/2016/TT-BTC ngày 05/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khai thuế GTGT và ưu đãi thuế TNDN đối với ngành công nghiệp phát triển công nghệ hỗ trợ;
- 6- Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về ưu đãi thuế theo Luật Đầu tư.
- 7- Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của doanh nghiệp

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

1- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2017 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

2- Chi phí trả lãi tiền vay

Căn cứ văn bản số 5396/BTC-TCT ngày 25/04/2017 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế TNDN

Trường hợp cá nhân là chủ DNTN (người đại diện theo pháp luật của chủ DNTN), tự chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DNTN, đã góp đủ vốn đầu tư theo đăng ký, có thực hiện vay vốn theo hướng dẫn tại Thông tư số 39/2016/TT-NNHN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, nếu khoản chi phí lãi vay mà cá nhân chủ DNTN đã trả cho tổ chức tín dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNTN và có đủ chứng từ theo quy định của Pháp luật thì khoản chi phí trả lãi tiền vay này được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

3- Chi phí được trừ đối với hàng hóa bị mất cắp

Căn cứ văn bản số 911/BTC-CST ngày 23/01/2018 của Bộ Tài chính về chi phí được trừ đối với hàng hóa bị mất cắp trong ngành phân phối bán lẻ

Theo quy định, doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường và hàng hóa bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hóa hết hạn sử dụng, không được bồi thường

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

3- Chi phí được trừ đối với hàng hóa bị mất cắp

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 156 Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Tuy nhiên pháp luật hiện nay không có quy định sự kiện hàng hóa bị mất cắp trong hoạt động kinh doanh phân phối bán lẻ là sự kiện bất khả kháng. Do đó khoản mất cắp hàng hóa không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

35

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

4- Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của Văn phòng Luật sư

Theo quy định tại Thông tư số 32/2016/TT-NHNN ngày 26/12/2016 của NHNN thì Văn phòng Luật sư thuộc diện phải chuyển đổi tài khoản thanh toán của Văn phòng Luật sư sang tài khoản của cá nhân là trưởng Văn phòng; đóng tài khoản thanh toán của đơn vị trực thuộc như chi nhánh hạch toán phụ thuộc và độc lập, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác thì:

36

I/ CHI PHÍ ĐƯỢC TRỪ VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỪ

+ Đối với Văn phòng Luật sư hoạt động theo hình thức loại hình doanh nghiệp tư nhân nên việc thanh toán từ tài khoản mang tên chủ Văn phòng Luật sư sang tài khoản bên bán là đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt để được kê khai khấu trừ và tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

+ Đối với các đơn vị trực thuộc: Chi nhánh, Văn phòng giao dịch của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế và tổ chức khác phải sử dụng tài khoản của đơn vị chủ quản để thanh toán cho khách hàng theo sự ủy quyền của đơn vị chủ quản là đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định Điều 1 Thông tư số 173/2016/TT-BTC.

37

II/ TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ PHÁT TRIỂN KHCN

1- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư Liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp thì:

Trong thời hạn 05 năm, kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng và số tiền nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ chủ quản, tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận Điều chuyển (nếu có) thì doanh nghiệp phải nộp NSNN phần thuế TNDN tính trên số tiền Quỹ còn lại và phân lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.

II/ TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ PHÁT TRIỂN KHCN

2- Căn cứ văn bản số 5874/TCT-DNL ngày 22/12/2017 của Tổng Cục Thuế về kê khai nộp thuế TNDN

Trường hợp doanh nghiệp hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích chưa sử dụng trong thời gian 5 năm kể từ khi trích lập thì không phải nộp tiền lãi tương ứng số thuế TNDN phát sinh do hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ.

39

III/ THUẾ SUẤT THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng năm 2017 là 20%

40

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

1- Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản

Căn cứ văn bản số 3091/BTC-TCT ngày 08/03/2017 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản và thay thế văn bản số 5181/BTC-TCT ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính.

Từ kỳ tính thuế năm 2015, doanh nghiệp có hoạt động chế biến nông sản, thủy sản nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản theo quy định.

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

1- Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản

Trường hợp trong cùng một thời gian, doanh nghiệp vừa được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về ưu đãi chế biến, nông sản, thủy sản, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi khác (ngoài điều kiện về chế biến nông sản, thủy sản) thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất tương ứng với một điều kiện ưu đãi.

Ví dụ : Năm 2014 doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ năm 2014.

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

1- Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản

Theo quy định tại Nghị định số [218/2013/NĐ-CP](#) và Thông tư số [78/2014/TT-BTC](#) về thuế TNDN thì DNA sẽ được miễn thuế 2 năm (năm 2014, năm 2015), giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2019), áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm (bắt đầu từ năm 2014).

Theo quy định tại Nghị định số [12/2015/NĐ-CP](#) và Thông tư số [96/2015/TT-BTC](#) thì từ năm 2015 thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn sẽ được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%.

43

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

1- Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản

Do vậy năm 2015, DN A có thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn sẽ được lựa chọn như sau:

- Miễn thuế tiếp 1 năm 2015 và năm 2016 đến năm 2019 sẽ được giảm 50% số thuế phải nộp, áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2014
- Hoặc lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2015, không được miễn, giảm thuế TNDN.

44

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

2- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập khác của hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản

Căn cứ văn bản số 1234/TCT-CS ngày 03/4/2017 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế TNDN

Trường hợp doanh nghiệp đang được miễn thuế đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản có thu nhập từ tiền lãi do khách hàng thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán ghi trong hợp đồng mua bán thì đây là khoản thu nhập khác không liên quan đến lĩnh vực được ưu đãi. Khoản thu nhập này không được miễn thuế TNDN.

45

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

3- Về việc nộp thuế TNDN đối với các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại các địa phương khác đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN

Căn cứ văn bản số 5021/TCT-CS ngày 30/10/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế TNDN

Trường hợp Công ty có trụ sở chính tại Quảng Ngãi có các nhà máy sản xuất và chế biến tại Bắc Ninh và Gia Lai đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì Công ty phải tính riêng số thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy tại Bắc Ninh và Gia Lai để kê khai nộp thuế riêng và không thực hiện phân bổ số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương theo tỷ lệ % chi phí.

IV/ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

3- Về việc nộp thuế TNDN đối với các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại các địa phương khác đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN

Số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN được xác định trên cơ sở phần thu nhập phát sinh tương ứng tại các địa phương

47



**MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý
VỀ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(Từ trang 60 đến trang 67)**

48

THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

1- Về khấu trừ thuế TTĐB

Ngày 06/03/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 20/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính) như sau:

THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

1- Về khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước. Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ thuế, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

1- Về khấu trừ thuế TTĐB

Theo đó, Thông tư sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng hơn, không phân biệt nguyên nhân số tiền thuế TTĐB không được khấu trừ, Người nộp thuế đều được hạch toán tiền thuế TTĐB không được khấu trừ vào chi phí để tính thuế TNDN.

Trước: Chỉ có trường hợp đặc biệt đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ hết do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

51

THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

2- Về giá tính thuế TTĐB đối với khoản chiết khấu thương mại

Căn cứ văn bản số 5355/BTC-CST ngày 25/04/2017 của Bộ Tài chính về việc giá tính thuế TTĐB đối với trường hợp giảm trừ chiết khấu thương mại

Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa chịu thuế TTĐB có áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng ngay trên hóa đơn xuất bán thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

Giá tính thuế TTĐB	=	Giá bán chưa có thuế GTGT	-	Thuế BVMT (nếu có)

		1+ Thuế suất thuế TTĐB		

52

THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

2- Về giá tính thuế TTĐB đối với khoản chiết khấu thương mại

Trong đó: Giá bán chưa có thuế GTGT là giá bán đã chiết khấu thương mại cho khách hàng theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp áp dụng hình thức chiết khấu thương mại khi người mua đáp ứng một số điều kiện nhất định và doanh nghiệp thực hiện xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu tương ứng với số tiền chiết khấu cho khách hàng, thì doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giảm số thuế TTĐB phải nộp tương ứng tính trên số tiền chiết khấu cho khách hàng.

53



MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý VỀ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ (Từ trang 57 đến trang 67)

54

I/ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VÀ THÔNG BÁO PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN

Ngày 27/04/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 37/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) như sau:

55

I/ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VÀ THÔNG BÁO PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN

1- Thời hạn đăng ký sử dụng hóa đơn

- Rút ngắn thời hạn đăng ký sử dụng hóa đơn tự in và hoá đơn đặt in và được cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác nhận đủ điều kiện từ 5 ngày làm việc xuống còn 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

56

I/ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VÀ THÔNG BÁO PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN

2- Thời hạn thông báo phát hành hóa đơn

- Rút ngắn thời hạn thông báo phát hành hóa đơn và hóa đơn mẫu được gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất **từ 5 ngày xuống còn 2 ngày** trước khi tổ chức kinh doanh bắt đầu sử dụng hóa đơn.

- Rút ngắn thời hạn cơ quan Thuế phải có văn bản thông báo cho tổ chức biết thông báo phát hành không đảm bảo nội dung theo đúng quy định **từ 3 ngày làm việc xuống còn 2 ngày làm việc**.

57

I/ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VÀ THÔNG BÁO PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN

3- Thanh lý hợp đồng in hóa đơn

- **Bổ sung hướng dẫn:** Cơ quan quản lý có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức kinh doanh thanh lý hợp đồng in khi đã lập Thông báo phát hành hóa đơn đối với hợp đồng in hóa đơn không quy định thời hạn thanh lý hợp đồng (đối với hóa đơn đặt in) và không bị xử phạt.

58

II/ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Căn cứ văn bản số 3444/TCT-CS ngày 03/08/2017 của Tổng Cục Thuế, văn bản số 15845/BTC-CST ngày 23/11/2017 của Bộ Tài Chính về giá dịch vụ giáo dục đào tạo

Trước 01/01/2017: Trường hợp các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo có thu phí trả cho dịch vụ giáo dục, đào tạo thì được xác định là học phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp các cơ sở giáo dục đào tạo là các đơn vị ngoài công lập, có thu học phí thì phải sử dụng hóa đơn có đăng ký thông báo phát hành với cơ quan thuế và phải kê khai nộp thuế theo quy định.

II/ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, theo danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật này thì học phí trả cho các cơ sở giáo dục công lập (đơn vị sự nghiệp công lập) đã được chuyển sang thu theo giá dịch vụ, đào tạo (không thuộc danh mục phí và lệ phí).

Do đó, kể từ ngày 01/01/2017 các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo có thu phí trả cho dịch vụ giáo dục, đào tạo thì phải sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP.

II/ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI PHÍ CẦU ĐƯỜNG

Căn cứ văn bản số 2782/TCT-KK ngày 26/06/2017 của Tổng cục Thuế về kê khai thuế GTGT đối với vé cầu đường

Trước 01/01/2017: Trường hợp, công trình đường bộ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn NSNN thu vé cước phí đường bộ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp, công trình đường bộ được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn NSNN mà do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác thu vé cước phí đường bộ, nếu vé cước phí đường bộ được thông báo phát hành là hóa đơn theo quy định có ghi giá thanh toán là giá đã bao gồm thuế GTGT thì CSKD sử dụng đường bộ nêu trên được căn cứ vào vé cước phí đường bộ để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định

II/ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI PHÍ CẦU ĐƯỜNG

Căn cứ văn bản số 2782/TCT-KK ngày 26/06/2017 của Tổng cục Thuế về kê khai thuế GTGT đối với vé cầu đường

Từ 01/01/2017: theo quy định tại Luật phí và lệ phí thì phí sử dụng đường bộ chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá (do nhà nước định giá) nên theo Luật thuế GTGT thì giá dịch vụ sử dụng đường bộ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Do đó, vé cước phí đường bộ được thông báo phát hành là hóa đơn theo quy định có ghi giá thanh toán là giá đã bao gồm thuế GTGT thì CSKD sử dụng đường bộ được căn cứ vào vé cước phí đường bộ để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

III/ LẬP HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI QUÀ TẶNG

Về việc lập hóa đơn GTGT đối với quà tặng hội nghị khách hàng

a) Căn cứ văn bản số 1284/TCT-DNL ngày 05/04/2017 của Tổng cục Thuế về việc xuất hóa đơn GTGT đối với quà tặng hội nghị khách hàng

Trường hợp Công ty tổ chức hội nghị khách hàng và tặng quà lưu niệm cho khách, việc tổ chức hội nghị của Công ty có chương trình, kế hoạch và danh sách khách mời cụ thể thì khi kết thúc hội nghị, Công ty được lập một hóa đơn GTGT tổng giá trị quà tặng cho khách hàng, trên hóa đơn nêu rõ quà tặng hội nghị khách hàng.

63

III/ LẬP HÓA ĐƠN ĐỐI VỚI QUÀ TẶNG

Về việc lập hóa đơn GTGT đối với quà tặng hội nghị khách hàng

b) Căn cứ văn bản số 5483/TCT-DNL ngày 28/11/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Khi tặng quà cho khách hàng vào dịp lễ, tết, hội nghị khách hàng để phục vụ cho hoạt động SXKD, doanh nghiệp phải lập hóa đơn, tính kê khai nộp thuế GTGT như bán hàng hóa cho khách hàng. Trường hợp Công ty có phát sinh việc tặng quà khách hàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, khách hàng không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối mỗi ngày công ty lập chung một hóa đơn GTGT ghi số tiền thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê, ký tên và giữ liên giao cho người mua, các liên khác luân chuyển theo quy định (không phân biệt giá trị quà tặng trên 200.000đ hay dưới 200.000đ).



MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý VỀ QUẢN LÝ THUẾ (Từ trang 70 đến trang 74)

65

TIỀN CHẠM NỘP TIỀN THUẾ

1- Ngày 20/01/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 06/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được bổ sung tại khoản 10 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC) như sau:

Kể từ ngày 06/3/2017, trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán, cơ quan Thuế không thực hiện cưỡng chế nợ thuế (**không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán**) đối với người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán.

66

TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUẾ

Trước: không đặt vấn đề có thực hiện cưỡng chế hay không, chỉ không phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tương ứng với phần được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

67

TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUẾ

2- Về việc điều chỉnh tiền chậm nộp do khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Căn cứ văn bản số 5733/TCT-KK ngày 12/12/2016 của Tổng cục Thuế về việc điều chỉnh tiền chậm nộp do khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp

Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của kỳ trước đó làm giảm số thuế phải nộp thì tính tiền chậm nộp từ thời điểm khai bổ sung hồ sơ khai thuế đến thời điểm người nộp thuế nộp tiền vào NSNN được xác định theo số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế bổ sung.

68

TIỀN CHẬM NỘP TIỀN THUẾ

2- Về việc điều chỉnh tiền chậm nộp do khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Tiền chậm nộp đã tính trước đó (từ thời điểm sau hạn nộp của hồ sơ khai thuế chính thức đến thời điểm người nộp thuế khai hồ sơ khai thuế bổ sung) không thực hiện tính lại trừ trường hợp khai bổ sung quyết toán năm hướng dẫn tại tiết a khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.



HƯỚNG DẪN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN NĂM 2017

(Từ trang 38 đến trang 56)

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ TNCN

- 1- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi bổ sung Luật thuế TNCN hướng dẫn thi hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân;
- 2- Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính để cải cách đơn giản các thủ tục về thuế;
- 3- Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số các quy định về thuế;

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ THUẾ TNCN

- 4- Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
- 5- Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016, Bộ Tài chính hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;
- 6- Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016, Bộ Tài chính hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

1.1- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai thuế và quyết toán thuế thay cho cá nhân có uỷ quyền.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập trong năm 2017 thì không phải khai quyết toán thuế TNCN.

73

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

1.2- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với số thuế TNCN đã khấu trừ, chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, hoặc phá sản và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động để làm cơ sở cho người lao động thực hiện quyết toán thuế TNCN.

74

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp và không cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.

75

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

Trường hợp sau khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi), người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp), cuối năm người lao động có ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thuế thay cho người lao động.

76

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập

Riêng tổ chức trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

Đối với các ngân hàng kê khai thuế tập trung tại Hội sở thực hiện quyết toán thuế TNCN năm 2017 với cơ quan thuế quản lý Hội sở.

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ thuế vào kỳ khai thuế tiếp theo, **trừ các trường hợp sau:**

- Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau.

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác, bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10%, **nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.**

79

I/ ĐỐI TƯỢNG QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (**trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện**), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

80

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Trường hợp ủy quyền quyết toán thuế

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế đối với phần thu nhập do tổ chức, cá nhân trả trong các trường hợp sau:

+ Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm.

81

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Trường hợp ủy quyền quyết toán thuế

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp (**chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi**) và người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (**tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp**), nếu trong năm người lao động không có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi nào khác thì được ủy quyền quyết toán cho tổ chức mới.

82

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Trường hợp ủy quyền quyết toán thuế

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng, đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% nếu cá nhân không có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập vắng lai thì được ủy quyền quyết toán tại tổ chức trả thu nhập ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên.

Nếu cá nhân có yêu cầu quyết toán thuế đối với thu nhập vắng lai, thì cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế.

83

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế

- Cá nhân đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn trên nhưng đã được tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN thì không ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã thu hồi và hủy chứng từ khấu trừ thuế đã cấp cho cá nhân).

84

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công không đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn trên, nhưng thuộc diện phải quyết toán thuế TNCN theo quy định thì trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế trên toàn bộ thu nhập phát sinh trong năm,

85

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế

Một số trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế

- + Cá nhân chỉ có thu nhập vãng lai đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% (**kể cả trường hợp có thu nhập vãng lai duy nhất tại một nơi**) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán.
- + Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai chưa khấu trừ thuế (**bao gồm trường hợp chưa đến mức khấu trừ và đã đến mức khấu trừ nhưng không khấu trừ**) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán thuế.

86

II/ ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

- Cá nhân ủy quyền lập mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC gửi đơn vị được ủy quyền để được quyết toán thay.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

Thu nhập chịu thuế được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Lưu ý một số điểm sau

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

1) Chi phí làm thẻ tạm trú, visa cho người lao động nước ngoài do Công ty chi trả thay cho người lao động

Căn cứ văn bản số 3866/TCT-TNCN ngày 25/8/2017 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế thu nhập cá nhân

Trường hợp các khoản chi phí làm thẻ tạm trú, visa cho người lao động nước ngoài do Công ty chi trả thay cho người lao động thì các khoản này tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công và kê khai nộp thuế TNCN theo quy định. Trường hợp Công ty thuê người lao động là người nước ngoài thì công ty có trách nhiệm đề nghị cấp giấy phép lao động nên chi phí làm giấy phép lao động do Công ty chi trả không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

2) Kê khai, nộp thuế TNCN đối với lao động nước ngoài cư trú tại Việt Nam

Căn cứ văn bản số 3329/TCT-TNCN ngày 26/6/2017 của Tổng cục Thuế về việc vướng mắc chính sách thuế TNCN

Trường hợp người lao động nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công do Công ty mẹ tại nước ngoài chi trả thì thực hiện khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế đối với phần thu nhập nêu trên. Đối với phần thu nhập nhận được từ Công ty tại Việt Nam, Công ty tại Việt Nam tạm khấu trừ thuế theo biểu lũy tiến từng phần. Cuối năm người lao động nước ngoài là cá nhân cư trú tại Việt Nam có trách nhiệm tự quyết toán thuế.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

3) kê khai, nộp thuế TNCN đối với lao động nước ngoài cư trú tại Việt Nam

Căn cứ văn bản số 2600/TCT-TNCN ngày 21/06/2017 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế thu nhập cá nhân

Trường hợp cá nhân nước ngoài là chuyên gia được nhà thầu nước ngoài cử sang Việt Nam làm việc (là cá nhân không cư trú tại Việt Nam trong năm tính thuế) thì khoản thu nhập này thuộc thu nhập chịu thuế TNCN tại Việt Nam, cá nhân phải tự khai và nộp thuế TNCN với cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam.

91

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

3) kê khai, nộp thuế TNCN đối với lao động nước ngoài cư trú tại Việt Nam

Căn cứ văn bản số 2600/TCT-TNCN ngày 21/06/2017 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế thu nhập cá nhân

Trường hợp cá nhân ủy quyền (theo quy định của Bộ Luật dân sự) cho doanh nghiệp tại Việt Nam khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thuế thay cho cá nhân. Doanh nghiệp tại Việt Nam khai thay cho cá nhân theo mẫu số 02/KK-TNCN ban hành theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

92

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

4) Chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thanh toán khi chấm dứt hợp đồng lao động

Căn cứ văn bản số 1203/TCT-TNCN ngày 31/3/2017 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế TNCN và văn bản số 5918/TCT-TNCN ngày 20/12/2016 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế TNCN đối với khoản thanh toán khi chấm dứt hợp đồng lao động

Trường hợp Công ty ký hợp đồng không xác định thời hạn với người lao động, nay Công ty đang thương lượng và thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động theo Điều 36.3 Bộ Luật lao động (thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động) thì các khoản tiền lương, tiền công Công ty thanh toán cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động được xác định như sau:

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

4) Chính sách thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thanh toán khi chấm dứt hợp đồng lao động

- Đối với khoản tiền lương chi trả cho người lao động thì trích theo biểu lũy tiến từng phần;
- Đối với khoản trợ cấp thôi việc, người lao động nghỉ việc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và Bộ luật lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của người lao động.
- Đối với khoản hỗ trợ tài chính mà Công ty trả thêm cho người lao động (ngoài quy định của Bộ Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội) sau khi đã chấm dứt hợp đồng lao động, nếu khoản chi này từ hai triệu (2.000.000) đồng trở lên thì Công ty phải khấu trừ thuế TNCN theo mức 10% trên tổng thu nhập chi trả.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

5) Về tiền thưởng khuyến khích hiệu quả

Căn cứ văn bản số 281/TCT-TNCN ngày 23/1/2017 của Tổng cục Thuế về việc thuế thu nhập cá nhân từ tiền thưởng khuyến khích hiệu quả

Đối với khoản tiền thưởng khuyến khích hiệu quả cho tập thể đơn vị mà tổ chức phân bổ cho cá nhân trong đơn vị thì khoản thu nhập này là thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

95

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

6) Chính sách thuế TNCN đối với Chi đảm hiếu, hỉ cho bản thân và thân nhân người lao động

Căn cứ văn bản số 3168/TCT-TNCN ngày 17/7/2017 của Tổng cục Thuế

Khoản chi đảm hiếu, hỉ cho bản thân và thân nhân người lao động thì không tính vào thu nhập tính thuế TNCN theo hướng dẫn tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 92/2015/TT-BTC. Các khoản chi khác cho cá nhân người lao động bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương do công ty chi trả cho người lao động dưới mọi hình thức, nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì tính vào thu nhập chịu thuế. Trường hợp nội dung chi trả không ghi tên cá nhân được hưởng mà chi chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

7) Chính sách thuế TNCN đối với Khoản khoán chi xăng xe theo mức cố định hàng tháng cho nhân viên

Căn cứ văn bản số 2192/TCT-TNCN ngày 25/5/2017 của Tổng cục Thuế về việc trả lời kiến nghị của VPĐD Reifenhauser Private Ltd tại TP Hồ Chí Minh

Trường hợp văn phòng đại diện là văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài có khoản khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục theo điểm đ.4.3 khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính thì không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

97

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

7) Chính sách thuế TNCN đối với Khoản khoán chi xăng xe theo mức cố định hàng tháng cho nhân viên

Trường hợp văn phòng đại diện trả khoản khoán chi xăng xe theo mức cố định hàng tháng cho nhân viên phục vụ cho việc đi lại của cá nhân thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cá nhân.

98

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

8) Chính sách thuế TNCN đối với Khoản tiền ăn giữa ca

Không tính vào thu nhập chịu thuế đối với khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa, ăn trưa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn.

Trường hợp người sử dụng lao động không tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa mà chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân nếu mức chi phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp mức chi cao hơn mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

99

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

8) Chính sách thuế TNCN đối với Khoản tiền ăn giữa ca

Mức chi cụ thể áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước và các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, các Hội không quá mức hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đối với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và các tổ chức khác, mức chi do thủ trưởng đơn vị thống nhất với chủ tịch công đoàn quyết định nhưng tối đa không vượt quá mức áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội không vượt quá: 730.000 đồng/người/ tháng.

100

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

9) Chính sách thuế TNCN đối với nhân công thuê ngoài

a- Căn cứ văn bản số 2547/TCT-TNCN ngày 12/06/2017 của Tổng cục Thuế về thuế TNCN đối với hợp đồng nhân công thuê ngoài

Trường hợp Công ty... ký hợp đồng với cá nhân không có đăng ký kinh doanh để thi công lắp đặt đường ống, duy tu, sửa chữa các công trình cấp thoát nước, chăm sóc cây xanh, xây dựng cầu đường ... thì thu nhập mà cá nhân nhận được thuộc diện chịu thuế theo quy định về tiền lương, tiền công. Công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo thuế suất 10% trước khi chi trả cho cá nhân, không phân biệt cá nhân là đại diện cho nhóm cá nhân. Cục Thuế không cấp hóa đơn lẻ cho cá nhân đối với trường hợp này.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

9) Chính sách thuế TNCN đối với nhân công thuê ngoài

b- Căn cứ văn bản số 2754/TCT-TNCN ngày 23/06/2017 của Tổng cục Thuế về hóa đơn lẻ và thuế TNCN từ hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế của cá nhân

Trường hợp cá nhân có thu nhập từ hoạt động dịch vụ tư vấn thiết kế, nộp thuế theo quy định về cá nhân kinh doanh hành nghề độc lập nếu cá nhân đó đã được cấp chứng chỉ ngành nghề, có đăng ký thuế và đăng ký kinh doanh theo quy định về đăng ký kinh doanh. Cá nhân hành nghề độc lập tự thực hiện tự khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế.

III/ THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

9) Chính sách thuế TNCN đối với nhân công thuê ngoài

Trường hợp cá nhân có thu nhập từ hoạt động dịch vụ tư vấn thiết kế, có chứng chỉ hành nghề độc lập, nhưng không có đăng ký kinh doanh theo quy định thì tổ chức chi trả thực hiện khấu trừ thuế TNCN theo quy định về tiền lương, tiền công với thuế suất 10% đối với từng lần chi trả từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên.

103

IV/ QUY ĐỔI THU NHẬP CHỊU THUẾ TNCN

Căn cứ văn bản số 2204/TCT-TNCN ngày 25/5/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế thu nhập cá nhân

Việc quy đổi thu nhập không bao gồm thuế TNCN thành thu nhập có thuế TNCN được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 14, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp cá nhân thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế đã quy đổi. Trường hợp cá nhân có thu nhập không bao gồm thuế từ nhiều tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế của năm là tổng thu nhập chịu thuế từng tháng tại các tổ chức trả thu nhập trong năm.

V/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

1) Đối với tổ chức trả thu nhập

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN
- Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN

Mẫu biểu theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

105

V/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

2) Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công không thuộc trường hợp được ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay thì khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế, hồ sơ quyết toán thuế bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.
- Bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC (nếu có **đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc**).
- Các chứng từ khác có liên quan.

106

V/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNCN

3) kê khai quyết toán thuế TNCN qua mạng năm 2017

Kể từ ngày 08/03/2018

- Đối với trường hợp NNT là Doanh nghiệp có sử dụng chữ ký số sẽ kê khai các tờ khai quyết toán thuế TNCN trên hệ thống Hỗ trợ khai thuế qua mạng (iHTKK);
- Đối với trường hợp NNT là cá nhân, tổ chức chưa sử dụng chữ ký số sẽ thực hiện khai các tờ khai QTT TNCN trên hệ thống Dịch vụ thuế điện tử (thuedientu.gdt.gov.vn).

107



HƯỚNG DẪN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2017 (Từ trang 76 đến trang 186)

108

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

1- Về mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017:

Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017 thực hiện như sau:

- Báo cáo tài chính năm
- Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm (mẫu 03/TNDN) và Phụ lục Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản (mẫu số 03-5/TNDN) thực hiện theo mẫu quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC;
- Các Phụ lục (mẫu số 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN, 03-2/TNDN, 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-4/TNDN, 03-8/TNDN) thực hiện theo mẫu quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC;

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

1- Về mẫu biểu hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017:

Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017 thực hiện như sau:

- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo mẫu số 01, 02, 03, 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP;
- Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ khoa học công nghệ (Mẫu số 02) ban hành kèm theo Thông tịch liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC.

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.1) Đối tượng phải nộp:

Người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP có trách nhiệm kê khai thông tin về quan hệ liên kết, giao dịch liên kết, loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP, ngoại trừ các trường hợp được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Mẫu số 01 (*quy định tại khoản 1 điều 11*), miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (*quy định tại khoản 2 điều 11*).

III

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP thực hiện kê khai các mẫu theo quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP thay thế cho Mẫu số 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính và nộp kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN, như sau:

- Mẫu số 01 Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết.
- Mẫu số 02 Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ quốc gia

III

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

- Mẫu số 03 Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu.

- Mẫu số 04 Kê khai thông tin Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

Trường hợp người nộp thuế kê khai bổ sung thêm hoặc phát hiện sai sót trong thông tin kê khai với Cơ quan thuế tại các Mẫu 01, 02, 03 và 04 thì thực hiện kê khai bổ sung theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

113

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.2) Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định:

a/ Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV (**nhưng vẫn phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II**) Mẫu số 01: trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

114

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.2) Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định:

b/ Người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (nhưng vẫn phải kê khai Mẫu số 01) trong các trường hợp sau:

b1. Có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

115

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

b/ Người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (nhưng vẫn phải kê khai Mẫu số 01) trong các trường hợp sau:

b.2. Trường hợp đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá, ngoài việc thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định tại Thông tư số 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 của Bộ Tài chính, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 10 Nghị định 20/2017/NĐ-CP đối với những giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá.

116

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

b/ Người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (nhưng vẫn phải kê khai Mẫu số 01) trong các trường hợp sau:

b.3. Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế TNDN trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;
- Sản xuất: Từ 10% trở lên;
- Gia công: Từ 15% trở lên.

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Trường hợp không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này hoặc kinh doanh trong lĩnh vực chưa được quy định về tỷ suất lợi nhuận tại điểm này thì người nộp thuế phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.3) Lưu ý đối với khoản chi phí lãi vay:

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế TNDN theo phương pháp kê khai, trong kỳ tính thuế TNDN có phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ với các bên giao dịch liên kết thì tất cả các khoản chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế TNDN (bao gồm cả khoản chi phí lãi vay của các bên liên kết và các bên độc lập) được xác định theo Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

119

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.3) Lưu ý đối với khoản chi phí lãi vay:

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

Quy định này không áp dụng với người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng và Luật kinh doanh bảo hiểm.

Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP.

120

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

2.4) Cách lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Đề nghị tham khảo tài liệu từ trang 137 đến trang 171

121

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

3- Cách lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN)

Lưu ý một số chỉ tiêu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu 03/TNDN):

+ Chỉ tiêu: *Thu nhập tính thuế theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) – mã C7:*

Bỏ trống.

+ Chỉ tiêu: *Số Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định – mã [C13]:*

Ghi số thuế TNDN được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với các nước

122

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

Ví dụ:

Công ty thực hiện dự án thiết kế, cung cấp thiết bị và lắp đặt xây dựng nhà máy tại Lào (nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam). Theo Luật thuế tại Lào và theo thỏa thuận chủ đầu tư khi thanh toán tiền cho Công ty, chủ đầu tư giữ lại số tiền thuế GTGT và thuế TNDN nộp cho cơ quan Thuế tại Lào thì số thuế TNDN đã nộp tại Lào được khấu trừ vào số thuế TNDN khi quyết toán thuế TNDN năm tại Việt Nam tương ứng phần doanh thu xây dựng lắp đặt công trình tại Lào đã hạch toán tại Việt Nam trong năm đó, đồng thời kê khai vào chỉ tiêu “Số thuế TNDN được miễn giảm theo Hiệp định” [MS C13] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm đó nhưng không vượt quá số thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

Ví dụ:

Trường hợp công trình xây dựng tại Lào bị lỗi thì Công ty không được khấu trừ thuế thu nhập đã nộp tại Lào trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm và không được khấu trừ vào số thuế TNDN phải nộp của năm tiếp theo hoặc hoàn thuế.

Đối với khoản thuế thu nhập mà Công ty đã nộp tại nước chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì Công ty hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, nếu đáp ứng đầy đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh số thuế đã nộp ở nước ngoài.

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

3- Cách lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN)

Lưu ý một số chỉ tiêu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu 03/TNDN):

+ **Chỉ tiêu:** *Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh – mã [E1]:*

Ghi số thuế TNDN của hoạt động SXKD đã nộp 4 quý trong năm được xác định theo chứng từ nộp thuế TNDN trong năm tài chính (**từ ngày đầu năm tài chính cho đến ngày thứ 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính**), kể cả các trường hợp nộp thừa thuế TNDN của năm 2016 trở về trước chuyển sang.

125

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

3- Cách lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN)

Lưu ý một số chỉ tiêu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu 03/TNDN):

+ **Chỉ tiêu:** **Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) – mã [D3]:** Ghi khoản thuế TNDN đã nộp trong năm như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp có khấu trừ thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài chuyển nhượng vốn trong doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khác mà doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ thuế thì phần thuế TNDN nộp thay ghi chỉ tiêu này;

126

VII/ HỒ SƠ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

3- Cách lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN)

+ **Chỉ tiêu:** Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) – mã [D3]:

- Phần chênh lệch thuế TNDN phải nộp đối với phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài (**nếu thuế suất tại nước ngoài thấp hơn thuế suất tại Việt Nam thì phần thuế TNDN chênh lệch phải nộp thêm ghi tại chỉ tiêu này**);

- Phần thuế TNDN phải nộp do hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ và phần lãi phát sinh từ phần thuế TNDN phải nộp (do trong thời gian 5 năm doanh nghiệp không sử dụng hết 70% Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ đã trích lập phải hoàn nhập theo quy định) .

VIII/ MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

1- Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2017 và xử phạt chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm, theo đó thời hạn nộp hồ sơ quyết thuế chậm nhất là **trước 24 giờ ngày 02/04/2017**, nếu chậm nộp thì sẽ bị xử phạt về chậm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài Chính.

VIII/ MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

2- Về việc xử lý doanh nghiệp nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN không kèm báo cáo tài chính có kiểm toán (đối với doanh nghiệp bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính có kiểm toán):

Căn cứ văn bản số 5236/TCT-KK ngày 08/12/2015 của Tổng Cục Thuế về việc xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN nhưng không có Báo cáo tài chính thì cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn người nộp thuế bổ sung đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế.

VIII/ MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TNDN

Trường hợp người nộp thuế là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán Báo cáo tài chính, khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN cho cơ quan thuế, có Báo cáo tài chính nhưng **không đính kèm Báo cáo kiểm toán** thì cơ quan thuế **không tiếp nhận hồ sơ**, hướng dẫn người nộp thuế bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định; đồng thời có văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập và xử phạt theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp quá thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế mới nộp hồ sơ khai thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Thông tư số 166/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về hành vi nộp chậm hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định.



MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THUẾ MỚI NĂM 2018

(Từ trang 490 đến trang 491)

131

CHÍNH SÁCH THUẾ MỚI

Ngày 15/12/2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ,

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2018:

I/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1) Thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản

Theo quy định của Nghị định từ ngày 01/02/2018 thì các sản phẩm xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản sau khi xuất khẩu thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do CSKD trực tiếp khai thác và chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế GTGT.

I/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1) Thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

I/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1) Thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu chính không phải là tài nguyên, khoáng sản (tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác) do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến thành sản phẩm xuất khẩu thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

135

I/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1) Thuế GTGT đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản

Trước: Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh trực tiếp khai thác hoặc mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến, nếu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và không được hoàn thuế GTGT.

136

I/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2) Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu

Từ ngày 01/02/2018 thì: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý.

Trước: Không được hoàn thuế GTGT.

137

II/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trích quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện; chi mua bảo hiểm nhân thọ tính vào chi phí khi tính thuế TNDN.

Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

138

II/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trích quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện; chi mua bảo hiểm nhân thọ tính vào chi phí khi tính thuế TNDN.

Trước: Không vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện; riêng bảo hiểm nhân thọ không khống chế nhưng phải được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

139



CỤC THUẾ TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN TRONG CẨM ƠN